

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 70

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 35 ngày 1 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên	
Bà Trần Thị Thoán	Thành viên	
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 9 tháng 1 năm 2022 là Ông Phạm Ánh Dương và từ ngày 10 tháng 1 năm 2022 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Lê Trung.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1001/2022/UQ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc



Hà Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12117920/E-22963848-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

2023/03/30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.658.759.199.548	5.354.610.509.760
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.642.978.052.440	1.988.170.740.182
111	1. Tiền		1.228.628.689.780	1.156.983.447.299
112	2. Các khoản tương đương tiền		414.349.362.660	831.187.292.883
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	448.656.000.000	436.156.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		448.656.000.000	436.156.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.572.889.266.273	1.795.468.441.466
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.020.327.735.573	1.136.560.751.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	248.850.786.806	369.721.515.275
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	176.995.600.000	84.906.400.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	139.270.972.657	215.105.974.668
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(12.555.828.763)	(10.826.199.780)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.790.091.357.848	997.384.835.429
141	1. Hàng tồn kho		1.861.071.739.241	997.384.835.429
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(70.980.381.393)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		204.144.522.987	137.430.492.683
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	10.079.638.639	25.561.564.271
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		183.967.466.895	111.868.928.412
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20	10.097.417.453	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.137.073.482.164	4.654.916.125.531
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		66.843.405.856	278.966.433.205
211	1. Phải thu dài hạn khách hàng	6.1	50.167.619.216	217.828.798.677
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	940.160.000	44.699.588.400
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	15.735.626.640	16.438.046.128
220	II. Tài sản cố định		2.077.430.539.271	2.100.839.611.952
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.000.004.299.809	2.022.419.512.484
222	Nguyên giá		3.706.995.504.215	3.482.794.904.334
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.706.991.204.406)	(1.460.375.391.850)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	77.426.239.462	78.420.099.468
228	Nguyên giá		99.816.162.970	97.500.446.394
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.389.923.508)	(19.080.346.926)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	497.283.341.861	526.347.470.213
231	1. Nguyên giá		599.918.829.247	589.841.711.552
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(102.635.487.386)	(63.494.241.339)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		693.446.604.066	853.176.364.818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	693.446.604.066	853.176.364.818
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	1.493.973.537.488	569.909.270.071
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		1.463.973.537.488	521.914.270.071
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	17.995.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		308.096.053.622	325.676.975.272
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	270.203.822.136	287.014.288.216
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.4	5.422.640.490	2.112.010.295
269	3. Lợi thế thương mại	18	32.469.590.996	36.550.676.761
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.795.832.681.712	10.009.526.635.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.624.647.264.247	4.555.144.898.241
310	I. Nợ ngắn hạn		3.206.482.597.038	3.282.339.419.557
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	754.557.899.880	609.834.689.481
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	146.454.658.944	147.979.129.414
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	5.234.935.235	39.202.557.924
314	4. Phải trả người lao động		49.919.877.822	44.367.894.217
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	16.905.062.522	21.534.971.150
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	97.767.880.924	66.065.977.511
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	224.657.132.442	162.955.107.399
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	24	1.887.821.444.978	2.183.181.098.128
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	23.163.704.291	7.217.994.333
330	II. Nợ dài hạn		1.418.164.667.209	1.272.805.478.684
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19.1	488.265.008	887.312.160
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	21	7.317.780.823	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	157.369.765.181	89.443.518.069
337	4. Phải trả dài hạn khác	23	10.620.132.185	6.476.802.623
338	5. Vay và nợ dài hạn	24	1.242.368.724.012	1.175.997.845.832
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.171.185.417.465	5.454.381.737.050
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	6.171.185.417.465	5.454.381.737.050
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.822.744.960.000	3.264.344.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.822.744.960.000	3.264.344.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		823.946.323.817	712.591.123.817
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		44.744.930.000	26.544.930.000
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.104.043.604	(9.142.474.446)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.481.616.464	80.481.616.464
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		721.688.030.767	706.493.529.920
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		628.413.402.158	374.404.489.280
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		93.274.628.609	332.089.040.640
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		651.298.108.490	659.890.646.972
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.795.832.681.712	10.009.526.635.291

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	15.314.698.238.896	13.154.009.928.330
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(24.401.165.809)	(10.900.064.329)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	15.290.297.073.087	13.143.109.864.001
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(14.204.057.189.374)	(11.841.734.480.539)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.086.239.883.713	1.301.375.383.462
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	214.482.862.553	213.876.129.052
22	7. Chi phí tài chính	29	(257.402.705.272)	(199.733.463.745)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		(173.679.772.675)	(151.665.660.549)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	16.1	57.678.939.569	22.873.141.538
25	9. Chi phí bán hàng	30	(666.097.260.650)	(738.538.104.564)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(247.607.549.844)	(194.751.557.339)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		187.294.170.069	405.101.528.404
31	12. Thu nhập khác	31	8.605.911.082	8.617.829.548
32	13. Chi phí khác	31	(9.833.969.448)	(15.851.305.956)
40	14. Lãi khác	31	(1.228.058.366)	(7.233.476.408)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		186.066.111.703	397.868.051.996
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(72.085.473.962)	(97.803.195.967)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.4	3.310.630.196	24.078.168.390
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		117.291.267.937	324.143.024.419
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		152.599.331.716	290.241.012.297
62	20. (Lãi)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(35.308.063.779)	33.902.012.122

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	433	813
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	433	813



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		186.066.111.703	397.868.051.996
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		311.000.570.200	315.934.993.090
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		73.936.091.176	(1.790.578.283)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.669.068.884)	5.222.727.270
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		(156.540.830.449)	(136.349.091.691)
			181.957.153.241	160.990.151.352
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		591.750.026.987	741.876.253.734
09	Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho		304.186.124.644	11.880.702.848
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(847.407.721.366)	55.068.047.660
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		327.368.540.329	(54.712.879.349)
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		51.049.352.896	(22.657.668.375)
14	Tiền lãi vay đã trả		(170.167.746.226)	(151.210.894.500)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(115.734.842.267)	(91.995.191.514)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	25	(43.948.524.571)	(44.628.087.732)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		97.095.210.426	443.620.282.772
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(168.326.440.417)	(668.611.230.534)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.988.373.461	6.450.677.615
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(627.265.480.000)	(1.621.059.878.400)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		566.435.708.400	2.039.289.323.027
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ tiền thu về)		(954.294.817.247)	(400.404.312.220)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		400.000.000	347.897.480.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.303.941.711	146.047.740.641
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.093.758.714.092)	(150.390.199.871)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	26.1	854.220.890.000	1.145.712.154.488
33	Tiền thu từ đi vay		7.891.352.976.594	8.908.162.396.049
34	Tiền trả nợ gốc vay		(8.114.479.429.801)	(9.166.083.799.630)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(152.250.000)	(148.545.935.501)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		630.942.186.793	739.244.815.406
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(365.721.316.873)	1.032.474.898.307
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.988.170.740.182	963.717.122.052
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.528.629.131	(8.021.280.177)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.642.978.052.440	1.988.170.740.182



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là thứ 35 ngày 1 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty An Phát Holdings”) là công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.861 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.964 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“ATI” hoặc “Công ty An Tiến”)	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam.	54,85	54,85	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	92,02	92,02	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. (“Công ty An Thành Singapore”) (i)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore.	54,85	100	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành") (i)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	76,66	99,69	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (i)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, TT. Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	54,31	99	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (i)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	46,93	51	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	99,95	99,95	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
8	An Phát International, Inc.	10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA.	99,99	99,99	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics, LLC. (i)	PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA.	75	75	Kinh doanh hạt nhựa

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đầu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.17, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất của Công ty Nhựa An Phát Xanh ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào ngày 11 tháng 3 năm 2022 trong thời hạn 45 năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất của Công ty An Thành ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất của APC thuê lại từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố phát mại thu nợ từ Tài sản đảm bảo thu hồi từ Chủ đầu tư Kenmark ký HĐ thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

BỘ CÔNG TÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Nhóm Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Ban Giám đốc đánh giá rằng các chứng quyền có tác động suy giảm khi các chứng quyền này đến hạn thực hiện quyền chuyển đổi và theo đó, lãi suy giảm sẽ được tính khi các chứng quyền đến hạn được thực hiện quyền chuyển đổi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.456.015.002	1.571.417.671
Tiền gửi ngân hàng	1.224.456.066.424	1.155.412.029.628
Tiền đang chuyển	1.716.608.354	-
Các khoản tương đương tiền (*)	414.349.362.660	831.187.292.883
TỔNG CỘNG	<u>1.642.978.052.440</u>	<u>1.988.170.740.182</u>

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 ngày đến 3 tháng, với lãi suất từ 4,3% đến 6,9%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3% đến 5,4%/năm) và 0% với tiền gửi bằng USD.

Một số tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán với tổng số tiền là 101,9 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Công ty cũng có một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 1,5 triệu USD (tương đương với số tiền là 35,1 tỷ VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty An Phát International, Inc. với một ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.656.000.000	23.656.000.000	-	11.156.000.000	11.156.000.000	-
Phải thu từ giao dịch mua, bán lại trái phiếu (ii)	425.000.000.000	425.000.000.000	-	425.000.000.000	425.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>448.656.000.000</u>	<u>448.656.000.000</u>	<u>-</u>	<u>436.156.000.000</u>	<u>436.156.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất quy đổi 7,4%/năm, các trái phiếu này được cam kết bán cho một bên khác vào tháng 1 năm 2023 và đã giao dịch hoàn tất.

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền khoảng 13,7 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9 tỷ VND) đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì và dịch vụ khác	963.603.825.620	1.057.574.823.034
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (i)	54.492.480.000	54.492.480.000
Phải thu từ cho thuê dài hạn đất, hạ tầng khu công nghiệp, bán nhà xưởng và các dịch vụ liên quan	2.231.429.953	24.493.448.269
TỔNG CỘNG	1.020.327.735.573	1.136.560.751.303
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.122.838.075)	(9.600.118.980)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	<i>847.053.775.236</i>	<i>1.113.999.501.391</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (ii) (Thuyết minh số 34)</i>	<i>173.273.960.337</i>	<i>22.561.249.912</i>
Dài hạn		
Phải thu từ bên liên quan (ii) (Thuyết minh số 34)	50.167.619.216	217.828.798.677
TỔNG CỘNG	50.167.619.216	217.828.798.677

(i) Đây là khoản phải thu Actis Aiken liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần của Công ty An Phát Complex 1. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi Công ty An Phát Complex 1 nhận được quyết định cho thuê đất và biên bản định giá đất của UBND Tỉnh Hải Dương cho dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

(ii) Đây là khoản phải thu dài hạn từ Công ty Ankor Bioplastics Co., Ltd có kỳ hạn 60 tháng, hưởng lãi suất 1%/năm.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước chi phí xây dựng	50.412.542.809	37.847.791.990
Trả trước cho người bán khác	181.993.045.711	329.246.334.120
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	16.445.198.286	2.627.389.165
TỔNG CỘNG	248.850.786.806	369.721.515.275
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	-	(1.226.080.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Cho vay bằng VND	63.410.000.000	40.000.000.000
Cho vay bằng USD	42.072.160.000	28.350.000.000
Cho vay bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	71.513.440.000	16.556.400.000
TỔNG CỘNG	176.995.600.000	84.906.400.000
Dài hạn		
Cho vay bằng USD	940.160.000	14.699.588.400
Cho vay bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	940.160.000	44.699.588.400

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn được trình bày như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Công ty Samsung	42.072.160.000	6,5	Đã thanh toán đến ngày 17 tháng 3 năm 2023	Tin chấp
Công ty TNHH Đầu Tư USHIMA Việt Nam	35.300.000.000	9	Đáo hạn vào ngày 23 tháng 10 năm 2023	Đảm bảo bởi 5.000.000 cổ phiếu APH được nắm giữ bởi bên thứ ba
Công ty Cổ Phần Xây Lắp ANI	28.110.000.000	6,5	Đáo hạn vào ngày 28 tháng 2 năm 2023. Khách hàng đang trong quá trình thương thảo gia hạn nợ với Công ty	Đảm bảo bởi 4.500.000 cổ phiếu APH được nắm giữ bởi bên thứ ba
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	71.513.440.000	6 - 9,4	Đáo hạn vào tháng 1 năm 2023 đến tháng 11 năm 2023	Tin chấp
TỔNG CỘNG	176.995.600.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đặt cọc mua cổ phần	-	-	139.200.000.000	-
Lãi dự thu	35.542.140.197	-	10.369.692.650	-
Tạm ứng	55.796.573.225	-	20.633.164.158	-
Ký cược, ký quỹ	11.664.944.078	-	28.695.037.255	-
Tạm ứng giải phóng mặt bằng	15.780.801.000	-	-	-
Phải thu tiền bồi thường	7.991.360.000	-	-	-
Phải thu khác	12.495.154.157	432.990.688	16.208.080.605	-
TỔNG CỘNG	139.270.972.657	432.990.688	215.105.974.668	-
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	111.931.653.533	432.990.688	205.721.815.328	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	27.339.319.124	-	9.384.159.340	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.521.733.640	-	1.512.803.128	-
Phải thu khác (*)	14.213.893.000	-	14.925.243.000	-
TỔNG CỘNG	15.735.626.640	-	16.438.046.128	-

(*) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") của AAA từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

9. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Công ty K.S Plastic	2.427.963.200	-	-	-
Khác	1.924.906.810	135.144.847	2.703.272.746	215.176.566
TỔNG CỘNG	12.690.973.610	135.144.847	11.041.376.346	215.176.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	602.084.473.204	-	284.428.166.215	-
Hạ tầng các khu công nghiệp (*)	163.853.903.305	-	15.837.382.659	-
Hàng hóa	714.320.276.134	(70.380.422.640)	374.703.440.615	-
Hàng mua đang đi đường	109.276.288.141	-	126.634.539.217	-
Thành phẩm	108.642.776.995	(599.958.753)	122.425.580.065	-
Công cụ, dụng cụ	30.950.794.233	-	28.288.914.262	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.114.654.886	-	6.259.366.872	-
Hàng gửi bán	126.828.572.343	-	38.807.445.524	-
TỔNG CỘNG	1.861.071.739.241	(70.980.381.393)	997.384.835.429	-

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác liên quan tới một số lô đất phục vụ mục đích cho thuê lại đất dài hạn thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex 1.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	-	391.978.205
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	70.980.381.393	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(391.978.205)
Số cuối năm	<u>70.980.381.393</u>	<u>-</u>

Một số hàng tồn kho với giá trị là 615,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	996.736.876.467	2.104.335.543.922	306.938.843.609	17.353.704.364	19.461.000.000	37.968.935.972	3.482.794.904.334
- Mua trong năm	-	23.027.121.670	13.805.177.473	49.182.831	-	410.050.000	37.291.531.974
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	204.472.855.273	1.130.897.942	-	-	-	77.472.091	205.681.225.306
- Thanh lý, nhượng bán	(5.344.128.268)	(720.374.100)	(13.383.594.494)	-	-	-	(19.448.096.862)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	390.391.424	1.822.688	248.977.497	34.747.854	-	-	675.939.463
Số cuối năm	1.196.255.994.896	2.127.775.012.122	307.609.404.085	17.437.635.049	19.461.000.000	38.456.458.063	3.706.995.504.215
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	16.466.625.044	271.681.998.301	37.741.849.416	2.351.881.787	2.466.500.000	2.624.314.446	333.333.168.994
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	218.202.899.367	1.036.663.746.623	170.198.369.166	8.963.063.128	8.178.175.958	18.169.137.608	1.460.375.391.850
- Khấu hao trong năm	45.821.704.064	173.137.475.393	31.889.059.589	2.409.036.807	1.193.491.742	3.798.857.043	258.277.829.438
- Thanh lý, nhượng bán	(1.577.954.139)	(541.852.446)	(9.634.383.670)	-	-	-	(11.754.190.255)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	18.106.292	244.588	60.705.157	13.117.336	-	-	92.173.373
Số cuối năm	262.464.755.584	1.209.259.614.158	192.513.750.242	11.385.217.271	9.371.667.700	21.967.994.651	1.706.991.204.406
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	778.533.977.100	1.067.671.797.299	136.740.474.443	8.390.641.236	11.282.824.042	19.799.798.364	2.022.419.512.484
Số cuối năm	933.791.239.312	918.515.397.964	115.095.653.843	6.052.417.778	10.089.332.300	16.488.463.412	2.000.004.299.809

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 1.451,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	95.674.779.185	1.825.667.209	97.500.446.394
- Tăng trong năm	-	2.255.380.000	2.255.380.000
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	60.336.576	-	60.336.576
Số cuối năm	95.735.115.761	4.081.047.209	99.816.162.970
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	284.500.000	284.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	18.216.894.699	863.452.227	19.080.346.926
- Hao mòn trong năm	2.857.844.184	451.732.398	3.309.576.582
Số cuối năm	21.074.738.883	1.315.184.625	22.389.923.508
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	77.457.884.486	962.214.982	78.420.099.468
Số cuối năm	74.660.376.878	2.765.862.584	77.426.239.462

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 72,94 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	491.102.533.749	74.952.896.902	2.851.715.129	20.934.565.772	589.841.711.552
- Mua trong năm	-	6.701.376.356	-	-	6.701.376.356
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.375.741.339	-	-	-	3.375.741.339
Số cuối năm	494.478.275.088	81.654.273.258	2.851.715.129	20.934.565.772	599.918.829.247
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	37.780.505.316	18.999.732.956	1.172.721.164	5.541.281.903	63.494.241.339
- Khấu hao trong năm	25.836.686.545	10.198.774.078	481.231.032	2.624.554.392	39.141.246.047
Số cuối năm	63.617.191.861	29.198.507.034	1.653.952.196	8.165.836.295	102.635.487.386
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	453.322.028.433	55.953.163.946	1.678.993.965	15.393.283.869	526.347.470.213
Số cuối năm	430.861.083.227	52.455.766.224	1.197.762.933	12.768.729.477	497.283.341.861

Một số bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty với giá trị còn lại khoảng 254,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 16,8 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16,6 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cho Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex và Khu Công nghiệp An Phát 1.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (i)	609.949.587.500	547.329.469.748
Mua sắm và xây dựng cơ bản	-	4.518.323.240
Nhà máy số 8	2.293.754.265	223.525.559.416
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (i)	76.457.555.635	69.237.189.047
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>4.745.706.666</u>	<u>8.565.823.367</u>
TỔNG CỘNG	<u>693.446.604.066</u>	<u>853.176.364.818</u>

(i) Chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Nhóm Công ty đối với các lô đất này.

Một số khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 684,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)					
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (**) (**)	1.088.807.160.321	-	452.899.933.400	405.292.410.612	- 311.450.280.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (ii)	168.027.207.337	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh") (**)	79.743.591.545	-	64.026.315.500	76.966.339.609	- 66.900.966.400
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt (iii)	54.392.479.452	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất Công nghiệp An Phát (iv)	41.100.000.000	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	24.323.098.833	-	(*)	32.075.519.850	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	6.600.000.000	-	(*)	6.600.000.000	(*)
Công ty Cổ phần ANCOP	980.000.000	-	(*)	980.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt (iii)	-	-	(*)	17.995.000.000	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 16.2)					
Đầu tư trái phiếu	30.000.000.000	-	(*)	30.000.000.000	(*)
TỔNG CỘNG	1.493.973.537.488	-	(*)	569.909.270.071	(*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Trong năm, Nhóm Công ty đã mua tổng cộng 26.786.257 cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty Nhựa Hà Nội đã tăng từ 21,37% lên 47,44%. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán giao dịch: NHH) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên sàn chứng khoán HOSE.
Như được trình bày tại Thuyết minh số 24, Nhóm Công ty đã thế chấp 23.718.000 cổ phiếu NHH để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.
- (ii) Trong năm, Nhóm Công ty đã mua một số cổ phần của Công ty PBAT từ một số đối tác doanh nghiệp với tổng giá phí là 168 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ của Nhóm Công ty tại Công ty PBAT vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 30,34%.
- (iii) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này đã tăng từ 19,67% lên 49% và trở thành công ty liên kết của Công ty.
- (iv) Trong năm 2022, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã nhận chuyển nhượng lại cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát (Công ty APS) và chiếm 46,13% vốn điều lệ.
- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.
- (**) Các khoản đầu tư này được Công ty đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Nhóm Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm				Số đầu năm	
			Tỷ lệ vốn năm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn năm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn năm giữ trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Nhựa Hà Nội	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa loại khuôn mẫu	47,44	47,44	21,37	21,37	21,37	
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Khoá 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa	34,84	34,84	34,84	34,84	34,84	
Công ty Sunrise	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	36,8	48	31,25	48	48	
Công ty An Đông	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu	18,35	33,8	11,95	33,8	33,8	
Công ty Cổ phần ANCOP	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp	45,09	49	45,11	49	49	
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Sản xuất sản phẩm từ plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	18,11	30,34	-	-	-	
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt	BT4 lô E9 Vimexco, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xuất bản phần mềm	49	49	-	-	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ấn Công nghiệp An Phát	Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Dịch vụ ăn uống	25,05	46,13	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty Sunrise	Công ty An Đông	Công ty Cổ phần ANCOP	Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Sản xuất PBAT An Nam Việt	Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:								
Số đầu năm	378.589.623.614	74.316.719.775	24.000.000.000	6.600.000.000	980.000.000	-	-	484.486.343.389
Tăng giá trị đầu tư	635.905.105.000	-	-	-	-	54.392.479.452	41.100.000.000	899.411.584.452
Số cuối năm	1.014.494.728.614	74.316.719.775	24.000.000.000	6.600.000.000	980.000.000	54.392.479.452	41.100.000.000	1.383.897.927.841
Lợi nhuận từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:								
Số đầu năm	26.702.786.998	2.649.619.834	8.075.519.850	-	-	-	-	37.427.926.682
Lãi/(lỗ) trong năm	52.078.979.780	9.499.173.469	(3.912.421.017)	-	-	13.207.337	-	57.678.939.569
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.469.335.071)	(2.017.947.333)	(480.000.000)	-	-	-	-	(6.967.282.404)
Giảm do cổ tức nhận được	-	(4.703.974.200)	(3.360.000.000)	-	-	-	-	(8.063.974.200)
Số cuối năm	74.312.431.707	5.426.871.770	323.098.833	-	-	13.207.337	-	80.075.609.647
Tổng giá trị:								
Số đầu năm	405.292.410.612	76.966.339.609	32.075.519.850	6.600.000.000	980.000.000	-	-	521.914.270.071
Số cuối năm	1.088.807.160.321	79.743.591.545	24.323.098.833	6.600.000.000	980.000.000	54.392.479.452	168.027.207.337	1.463.973.537.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Đơn vị phát hành	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

Khoản trái phiếu của các ngân hàng thương mại với giá trị 30 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.639.319.556	21.816.261.896
Chi phí trả trước khác	5.440.319.083	3.745.302.375
TỔNG CỘNG	10.079.638.639	25.561.564.271
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	233.094.938.391	241.409.569.041
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.902.418.370	22.307.471.231
Chiết khấu thanh toán	2.560.896.000	5.394.196.959
Chi phí sửa chữa lớn	4.557.962.316	7.891.865.595
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.087.607.059	10.011.185.390
TỔNG CỘNG	270.203.822.136	287.014.288.216

(*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 101,56 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	<i>Công ty An Vinh</i>	<i>Công ty An Phát International, Inc.</i>	<i>Total</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.991.554.209	24.819.303.441	40.810.857.650
Số cuối năm	15.991.554.209	24.819.303.441	40.810.857.650
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.398.733.131	1.861.447.758	4.260.180.889
Hao mòn trong năm	1.599.155.421	2.481.930.344	4.081.085.765
Số cuối năm	3.997.888.552	4.343.378.102	8.341.266.654
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	13.592.821.078	22.957.855.683	36.550.676.761
Số cuối năm	11.993.665.657	20.475.925.339	32.469.590.996

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

19.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	718.455.478.750	718.455.478.750	550.554.375.667	550.554.375.667
<i>Ivict (Singapore) Pte.Ltd</i>	126.872.443.256	126.872.443.256	-	-
<i>Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn SABIC Asia Pacific Pte Ltd Gulf Polymers Distribution company FZCO</i>	51.876.557.926	51.876.557.926	126.623.085.725	126.623.085.725
<i>Các đối tượng khác</i>	349.792.291.546	349.792.291.546	292.304.041.208	292.304.041.208
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	36.102.421.130	36.102.421.130	59.280.313.814	59.280.313.814
TỔNG CỘNG	754.557.899.880	754.557.899.880	609.834.689.481	609.834.689.481
Dài hạn				
Phải trả người bán khác (*)	488.265.008	488.265.008	887.312.160	887.312.160
TỔNG CỘNG	488.265.008	488.265.008	887.312.160	887.312.160

(*) Đây là các khoản phải trả dài hạn với kỳ hạn trả là 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối năm chủ yếu bao gồm các khoản trả trước của khách hàng theo các hợp đồng mua sản phẩm hạt nhựa, bao bì và nhà xưởng của Nhóm Công ty.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đối tượng khác	146.149.480.371	147.930.132.546
Trả trước từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	305.178.573	48.996.868
TỔNG CỘNG	146.454.658.944	147.979.129.414

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp/cán trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.644.622.463	72.164.051.149	(105.637.424.814)	4.171.248.798
Thuế giá trị gia tăng	526.013.454	327.076.653.169	(327.207.105.054)	395.561.569
Thuế thu nhập cá nhân	712.592.450	2.544.742.262	(2.641.053.020)	616.281.692
Thuế xuất nhập khẩu	-	20.218.692.754	(20.218.692.754)	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	319.329.557	2.040.204.215	(2.307.690.596)	51.843.176
TỔNG CỘNG	39.202.557.924	424.044.343.549	(458.011.966.238)	5.234.935.235
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã cán trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.097.417.453	-	10.097.417.453
TỔNG CỘNG	-	10.097.417.453	-	10.097.417.453

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí xây dựng trích trước	5.018.340.575	13.425.396.263
Chi phí lãi vay phải trả	11.186.849.817	7.418.712.248
Chi phí phải trả khác	699.872.130	690.862.639
TỔNG CỘNG	16.905.062.522	21.534.971.150
Dài hạn		
Lãi trái phiếu phải trả	7.317.780.823	-
TỔNG CỘNG	7.317.780.823	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng nhận trước	97.468.608.720	66.065.977.511
Doanh thu chưa thực hiện khác	299.272.204	-
TỔNG CỘNG	97.767.880.924	66.065.977.511
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng nhận trước	156.621.596.529	87.753.386.549
Doanh thu chưa thực hiện khác	748.168.652	1.690.131.520
TỔNG CỘNG	157.369.765.181	89.443.518.069

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thuê đất và nhà xưởng trong các khu công nghiệp	189.296.022.886	76.446.982.501
Phải trả về thư tín dụng trả chậm - LC	25.344.106.775	51.685.307.678
Kinh phí công đoàn	766.891.288	799.983.645
Phải trả khác	9.208.292.224	34.022.833.575
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)	41.819.269	-
TỔNG CỘNG	224.657.132.442	162.955.107.399
Dài hạn		
Nhận đặt cọc thuê đất và nhà xưởng trong các khu công nghiệp	10.620.132.185	6.476.802.623
TỔNG CỘNG	10.620.132.185	6.476.802.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND Số cuối năm
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	24.1	2.119.868.178.128	7.407.019.931.432	7.920.097.891.979	1.606.790.217.581
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	24.2	56.904.000.000	225.586.027.397	57.894.000.000	224.596.027.397
Vay đối tượng khác	24.3	6.408.920.000	61.528.201.490	53.501.921.490	14.435.200.000
Vay các bên liên quan		-	194.000.000.000	194.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	24.4	-	42.000.000.000	-	42.000.000.000
TỔNG CỘNG		2.183.181.098.128	7.930.134.160.319	8.225.493.813.469	1.887.821.444.978
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	24.2	569.143.971.746	418.182.462.792	385.943.888.688	601.382.545.850
Trái phiếu phát hành	24.4	606.853.874.086	76.432.304.076	42.300.000.000	640.986.178.162
TỔNG CỘNG		1.175.997.845.832	494.614.766.868	428.243.888.688	1.242.368.724.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.090.899.422.776	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 8 tháng hàng tháng.	3,5% - 9,7%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	515.890.794.805	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 8 tháng hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	1,75% - 6,5%

TỔNG CỘNG **1.606.790.217.581**

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo	1.563.905.545.099
Vay tín chấp	42.884.672.482

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy và quyền đòi nợ/quyền phát sinh từ hợp đồng thương mại;
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác; và
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ ba.

Theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu niêm yết thuộc sở hữu của bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Các khoản vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	825.978.573.247	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 năm. Lãi vay trả hàng tháng và gốc vay thành toán hàng quý và một khoản trả lãi 6 tháng một lần.	7,8% - 12%

TỔNG CỘNG

825.978.573.247

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

224.596.027.397
601.382.545.850

Các khoản vay có tài sản đảm bảo gồm bằng:

- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; và
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ 3.

Theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Nhóm Công ty.

24.3 Vay đối tượng khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Vay tổ chức khác	14.435.200.000	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 12 tháng. Gốc và lãi vay được trả lần cuối vào tháng 6 năm 2023.	10% - 11%	Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Công ty Cổ phần chứng khoán VPS của APC1.

TỔNG CỘNG

14.435.200.000

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu

Chi tiết trái phiếu phát hành bằng VND được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	118.666.170.203	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2024, lãi trả 6 tháng một lần. Lãi suất 8%/năm.	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings"), công ty mẹ của Công ty, và một số cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiên và Công ty Nhựa Hà Nội cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	148.332.712.761		
Ngân hàng Daegu	98.888.475.183		
Ngân hàng Keb Hana	98.888.475.183		
Công ty Actis Aiken	156.210.344.832	Đáo hạn vào tháng 7 năm 2026 và tháng 12 năm 2027, lãi và gốc trả một lần vào ngày đáo hạn. Lãi suất 6%/năm.	Tín chấp.
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	42.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Thanh toán lãi 3 tháng 1 lần. Lãi suất 10,5%/năm.	Tài sản đảm bảo là một số cổ phần của Công ty An Phát Holdings sở hữu bởi bên thứ ba.
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	20.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Thanh toán lãi 6 tháng 1 lần. Lãi suất 10,5%/năm.	Tài sản đảm bảo là một số cổ phần của Công ty An Phát Holdings sở hữu bởi bên thứ ba.

TỔNG CỘNG

682.986.178.162

Trong đó:

- Trái phiếu phát hành đến hạn trả 42.000.000.000
- Trái phiếu phải trả dài hạn 640.986.178.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	7.217.994.333	867.456.270
Trích quỹ trong năm (*)	59.894.234.529	50.978.625.795
Sử dụng trong năm	<u>(43.948.524.571)</u>	<u>(44.628.087.732)</u>
Số cuối năm	<u>23.163.704.291</u>	<u>7.217.994.333</u>

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 26.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Đơn vị tính: VND								
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm	3.264.344.960.000	712.591.123.817	26.544.930.000	(9.142.474.446)	80.481.616.464	13.177.404.323	706.493.529.920	659.890.646.972	5.454.381.737.050
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	152.599.331.716	(35.308.063.779)	117.291.267.937
- Tăng vốn (i)	558.400.000.000	111.355.200.000	-	-	-	-	-	-	669.755.200.000
- Tăng vốn của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(61.420.769)	186.763.610.769	186.702.190.000
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(52.915.856.654)	(6.978.377.875)	(59.894.234.529)
- Lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	-	(18.200.000.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	-	-	18.200.000.000	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền (iv)	-	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	22.246.518.050	-	-	-	(551.745.848)	21.694.772.202
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (v)	-	-	-	-	-	-	(59.427.808.530)	(152.250.424.262)	(211.678.232.792)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(6.799.744.916)	(167.537.487)	(6.967.282.403)
Số cuối năm	3.822.744.960.000	823.946.323.817	44.744.930.000	13.104.043.604	80.481.616.464	13.177.404.323	721.688.030.767	651.298.108.490	6.171.185.417.465

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 100101/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 1 năm 2022 và Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 110/GCN-UBCK ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban chứng khoán nhà nước, Công ty đã phát hành thêm tổng cộng 55.840.000 cổ phiếu với mệnh giá 12.000 VND/cổ phiếu để tăng vốn cổ phần. Theo đó, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty tăng thêm vào ngày 15 tháng 7 năm 2022 là 670 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (ii) Nhóm Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết số 200601/2022/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 20 tháng 6 năm 2022 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.
- (iii) Trong năm, Công ty An Phát Complex, Công ty con của Nhóm Công ty, đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết số 1001015/2022/NQ-ĐHĐCD của Đại hội đồng cổ đông công ty con này. Theo đó, Nhóm Công ty đã thực hiện ghi nhận giá trị của phần cổ tức tương ứng theo tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại Công ty An Phát Complex vào khoản mục vốn khác của chủ sở hữu.
- (iv) Trong năm, Công ty An Tín đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2302/2022/NQ-ĐHĐCD ngày 23 tháng 2 năm 2022.
- (v) Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con bao gồm Công ty An Tiến, Công ty An Vinh, Công ty An Tín và Công ty An Thành trong năm. Biến động giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chủ yếu đến từ các giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu Công ty An Vinh từ 86,46% lên 99,95% trong năm.

26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	3.264.344.960.000	2.217.599.740.000
Vốn góp tăng trong năm	558.400.000.000	1.046.745.220.000
Số cuối năm	<u>3.822.744.960.000</u>	<u>3.264.344.960.000</u>

26.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	382.274.496	3.822.744.960.000	326.434.496	3.264.344.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	326.434.496	3.264.344.960.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	382.274.496	3.822.744.960.000	326.434.496	3.264.344.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	326.434.496	3.264.344.960.000
Cổ phiếu đang lưu hành	382.274.496	3.822.744.960.000	326.434.496	3.264.344.960.000
Cổ phiếu phổ thông	382.274.496	3.822.744.960.000	326.434.496	3.264.344.960.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	15.314.698.238.896	13.154.009.928.330
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	9.995.319.434.176	7.912.835.721.036
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	4.797.241.368.421	4.527.831.799.549
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	337.539.570.817	294.460.852.559
<i>Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp (*)</i>	184.523.254.568	412.659.162.748
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	74.610.914	6.222.392.438
Các khoản giảm trừ doanh thu	(24.401.165.809)	(10.900.064.329)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(11.338.322.948)	(7.952.650.516)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(12.540.687.768)	(2.862.992.013)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(522.155.093)	(84.421.800)
Doanh thu thuần	15.290.297.073.087	13.143.109.864.001
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	14.784.193.656.636	12.519.350.467.383
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	506.103.416.451	623.759.396.618

(*) Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp có bao gồm doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.17. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u><i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i></u>	
	<i>Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất</i>	<i>Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê đất</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.290.297.073.087	15.214.203.395.637
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng</i>	77.873.089.654	1.779.412.204
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	14.204.057.189.374	14.181.916.393.637
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.086.239.883.713	1.032.287.002.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.679.944.574	108.022.034.126
Lãi chênh lệch tỷ giá	113.775.438.527	76.109.858.286
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	29.000.000.000
Doanh thu cổ tức	27.479.452	744.236.640
TỔNG CỘNG	<u>214.482.862.553</u>	<u>213.876.129.052</u>

27.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	106.429.283.558	99.447.962.979
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	43.545.459.105	37.822.557.466

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.970.902.792.660	7.552.979.875.841
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.876.783.868.179	3.728.400.197.035
Giá vốn dịch vụ cung cấp	288.940.188.479	260.721.979.228
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	66.990.106.746	293.449.339.623
Giá vốn hoạt động khác	440.233.310	6.183.088.812
TỔNG CỘNG	<u>14.204.057.189.374</u>	<u>11.841.734.480.539</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	173.679.772.675	151.665.660.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.485.064.815	30.848.256.187
Chi phí phát hành trái phiếu	8.277.380.566	9.324.490.803
Chi phí tài chính khác	7.960.487.216	7.895.056.206
TỔNG CỘNG	<u>257.402.705.272</u>	<u>199.733.463.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	24.797.746.407	34.546.579.594
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.774.713.972	16.102.809.161
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	614.092.935.984	676.326.119.974
- Chi phí khác	12.431.864.287	11.562.595.835
TỔNG CỘNG	666.097.260.650	738.538.104.564
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	92.433.759.759	68.835.507.270
- Chi phí nguyên vật liệu	705.325.998	1.335.730.830
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.357.903.586	28.744.236.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.413.947.408	57.462.407.271
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.955.709.783	(920.505.920)
- Chi phí khác	26.740.903.310	39.294.181.834
TỔNG CỘNG	247.607.549.844	194.751.557.339

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	8.605.911.082	8.617.829.548
Thu nhập khác do hủy hợp đồng	1.000.652.667	1.002.976.000
Lãi từ thanh lý tài sản	1.996.803.224	2.051.609.648
Thu nhập khác	5.608.455.191	5.563.243.900
Chi phí khác	9.833.969.448	15.851.305.956
Lỗ từ thanh lý tài sản	3.842.336.370	-
Ứng hộ quỹ chống dịch Covid-19	-	14.647.434.091
Chi phí khác	5.991.633.078	1.203.871.865
LỖ KHÁC THUẦN	(1.228.058.366)	(7.233.476.408)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	3.069.898.300.282	2.668.776.017.829
Chi phí nhân công	475.262.677.674	450.002.175.543
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	311.000.570.200	315.934.993.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.421.633.870.086	1.497.882.808.858
Chi phí khác	60.782.118.936	59.379.875.855
TỔNG CỘNG	5.338.577.537.178	4.991.975.871.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty trong năm là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 5%;
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore; và
- ▶ Công ty An Phát International, Inc và Công ty AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	71.491.156.065	97.436.857.043
Chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước	594.317.897	366.338.924
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(3.310.630.196)</u>	<u>(24.078.168.390)</u>
TỔNG CỘNG	<u>68.774.843.766</u>	<u>73.725.027.577</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	186.066.111.703	397.868.051.996
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty		
Thuế suất thuế TNDN 21%	(23.917.477.403)	(6.581.839.529)
Thuế suất thuế TNDN 20%	56.688.262.651	69.597.576.054
Thuế suất thuế TNDN 17%	1.163.924.994	3.518.425.822
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%	167.603.611	5.482.367.936
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%	399.744.714	285.098.144
Các khoản điều chỉnh		
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận	63.299.953.084	6.068.203.394
Chi phí lãi vay không được/(được) khấu trừ từ năm trước chuyển sang	4.831.079.589	(2.757.262.752)
Chi phí không được khấu trừ	3.919.175.077	7.782.020.766
Điều chỉnh khác	1.690.372.469	633.026.179
Điều chỉnh hợp nhất khác không chịu thuế	816.217.155	(2.130.354.773)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	594.317.897	366.338.924
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(3.963.944.280)
Lãi trong công ty liên kết	(11.535.787.914)	(4.574.628.308)
Lỗi từ khoản đầu tư vào công ty con	(29.342.542.158)	-
Chi phí thuế TNDN	68.774.843.766	73.725.027.577

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33.3 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 24.155.397.946 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.967.709.772	2.112.010.295	(855.699.478)	(1.881.650.765)
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	1.258.758.702	-	(1.258.758.702)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	1.196.172.016	-	(1.196.172.016)	-
	5.422.640.490	2.112.010.295		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian (*)	-	-	-	(22.196.517.625)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(3.310.630.196)	(24.078.168.390)

(*) Công ty đã chuyển đổi phương thức kê khai thuế TNDN đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, từ kê khai thu nhập hàng kỳ trong suốt thời hạn cho thuê sang kê khai thu nhập một lần. Theo đó, toàn bộ chênh lệch tạm thời liên quan đã được ghi giảm trong năm.

33.5 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Ngoại trừ Công ty An Phát International, Inc. và Công ty AFC EcoPlastics, LLC. theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ được phép chuyển các khoản lỗ trong vòng 20 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty và Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 364.977.028.236 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 53.934.636.960 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2022</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2022</i>
<i>Thời gian chuyển lỗ 20 năm</i>					
2020	2040	25.038.430.320	-	-	25.038.430.320
2021	2041	28.896.206.640	-	-	28.896.206.640
2022	2042	109.147.483.155	-	-	109.147.483.155
<i>Thời gian chuyển lỗ 5 năm</i>					
2022	2027	201.894.908.121	-	-	201.894.908.121
TỔNG CỘNG		364.977.028.236	-	-	364.977.028.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.5 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch phát sinh trong năm nay và năm trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết (Kể từ tháng 12 năm 2022)
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty con (Kể từ tháng 11 năm 2022)
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con
Công ty An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Tổng Giám đốc
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tien	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Hoàn	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên cạnh bảo lãnh của bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 24, những giao dịch trọng yếu khác của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	118.105.001.679	104.709.810.368
		Nhận tiền góp vốn	489.600.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	370.134.030.000	57.569.388.977
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.462.530.139	76.526.988.254
		Đi vay	194.000.000.000	71.000.000.000
		Trả gốc vay	194.000.000.000	71.000.000.000
		Cho vay	80.900.000.000	13.500.000.000
		Thu hồi gốc vay	56.900.000.000	121.905.000.000
		Trả cổ tức	-	75.309.822.000
		Chi phí lãi vay	3.803.321.325	566.424.657
		Lãi cho vay	1.009.549.042	8.399.441.993
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.210.427.292	306.579.266.482
		Cho vay	133.000.000.000	30.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	133.000.000.000	38.950.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	11.302.651.289	70.285.635.825
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa dịch vụ	93.954.015.472	77.007.718.913
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.206.449.298	20.075.070.624
		Cho vay	26.000.000.000	25.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	24.700.000.000	25.000.000.000
		Nhận cổ tức	3.360.000.000	-
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.584.461.120	6.450.877.456
		Nhận cổ tức	4.703.974.200	1.350.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	2.220.318.200	1.831.912.000
Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa dịch vụ	35.021.550.275	6.114.424.047
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.983.002.285	52.160.983.900
		Cho vay	19.600.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	18.600.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên cạnh bảo lãnh của bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 24, những giao dịch trọng yếu khác của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	20.000.000.000	21.325.000.000
		Thu hồi gốc vay	20.000.000.000	21.325.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.376.027.729	6.881.205.533
		Lãi cho vay	739.383.563	126.030.137
		Mua hàng hóa dịch vụ	37.241.415	229.918.696
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	50.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	50.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.132.510.964	4.934.726.199
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.271.665.600	27.606.777.300
		Thu hồi gốc vay	130.000.000.000	-
		Cho vay	100.000.000.000	30.000.000.000
		Nhận cổ tức	-	2.092.960.803
		Góp vốn	274.293.855.000	-
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.135.830.682	61.487.787.800
		Cho vay	3.657.040.000	16.556.400.000
		Lãi cho vay	1.907.381.583	1.011.355.314
		Mua hàng hóa dịch vụ	224.095.935	197.104.640
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty con	Thu hồi gốc vay	39.000.000.000	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	5.291.541.152	-
Công ty PBAT	Công ty liên kết	Cho vay	27.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	2.000.000.000	-
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	13.092.701.860	9.677.226.986
		Hoàn ứng	7.075.077.984	12.256.514.576
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	12.060.857.000	800.000.000
		Hoàn ứng	277.134.678	7.222.000.000
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Chi hộ và tạm ứng	4.761.994.126	4.093.524.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản đi vay và cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	126.247.685.395	5.152.837.392
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	9.168.092.592	2.792.420.603
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	28.747.053.176	4.998.912.000
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.119.425.220	3.042.328.835
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.575.467.256	689.044.942
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	87.450.000	4.692.600.000
Các bên liên quan khác			1.328.786.698	1.193.106.140
			173.273.960.337	22.561.249.912
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán máy	50.167.619.216	68.443.341.120
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	149.385.457.557
			50.167.619.216	217.828.798.677
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	5.883.512.500	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	3.228.690.598	-
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	7.332.995.188	2.255.241.688
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	372.147.477
			16.445.198.286	2.627.389.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	20.213.440.000	16.556.400.000
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Cho vay	25.000.000.000	-
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	24.000.000.000	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Cho vay	1.300.000.000	-
Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	1.000.000.000	-
			71.513.440.000	16.556.400.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Cho vay	-	30.000.000.000
			-	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	1.014.967.548	920.619.887
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Chi hộ và tạm ứng	9.153.538.058	3.135.914.182
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Chi hộ và tạm ứng	14.247.524.801	2.463.802.479
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Chi hộ và tạm ứng	71.101.986	1.441.482.950
Các bên liên quan khác			2.852.186.731	1.422.339.842
			27.339.319.124	9.384.159.340
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	23.738.677.650	2.097.350.480
Công ty CP Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	8.673.728.102	4.690.232.350
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa	1.743.134.280	-
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.304.268.706	8.718.190.600
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	43.199.793.384
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	512.523.000
Các bên liên quan khác			642.613.392	62.224.000
			36.102.421.130	59.280.313.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 19.2)</i>					
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	246.217.432	-	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	58.961.141	48.996.868	
			305.178.573	48.996.868	
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 23)</i>					
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả khác	41.819.269	-	
			41.819.269	-	

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và thủ lao Ban Kiểm soát trong năm:

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)	150.000.000	60.000.000		
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)	90.000.000	180.000.000		
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Tổng Giám đốc	684.719.153	713.023.423		
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000		
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT	120.000.000	110.000.000		
Bà Trần Thị Hoàn	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	674.675.838	580.678.317		
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)	60.000.000	-		
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Phó Tổng Giám đốc	503.696.058	529.698.961		
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	110.646.769	428.524.786		
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	470.615.498	417.174.539		
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000		
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000		
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000		
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	-	60.000.000		
TỔNG CỘNG			3.248.353.316	3.463.100.026	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	152.599.331.716	290.241.012.297
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác phục vụ ban điều hành (*)	-	(52.915.856.654)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	152.599.331.716	237.325.155.643
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	352.442.167	292.079.807
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	352.442.167	292.079.807
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	433	813
- Lãi suy giảm	433	813

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 200601/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 và các nghị quyết của công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Nhóm Công ty.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Singapore	Mỹ	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.083.639.734.826	2.894.129.987.336	1.312.527.350.925	-	15.290.297.073.087
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	827.338.429.632	937.546.487.385	22.471.932.612	(1.787.356.849.629)	-
Tổng doanh thu thuần	11.910.978.164.458	3.831.676.474.721	1.334.999.283.537	(1.787.356.849.629)	15.290.297.073.087
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	171.421.012.023	6.161.552.740	(113.892.749.538)	108.845.257.994	172.535.073.219
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ					13.531.038.484
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	6.855.641.085.380	83.687.378.887	314.914.445.139	(567.795.936.387)	6.686.446.973.019
Tài sản không phân bổ					4.109.385.708.693
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.344.685.977.303	105.683.693.575	81.058.768.335	(97.543.798.937)	1.433.884.640.276
Tổng nợ phải trả không phân bổ					3.190.762.623.971
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	240.113.143.926	-	5.851.269.393	-	245.964.413.319
Tài sản cố định hữu hình	237.797.427.350	-	5.851.269.393	-	243.648.696.743
Tài sản cố định vô hình	2.315.716.576	-	-	-	2.315.716.576
Khấu hao và hao mòn	308.938.657.869	-	2.061.912.331	-	311.000.570.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm nay</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	14.768.159.636.788
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	184.523.254.568
Dịch vụ vận chuyển	337.539.570.817
Khác	74.610.914
TỔNG CỘNG	<u>15.290.297.073.087</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.686.446.973.019
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì</i>	<i>5.244.510.894.371</i>
<i>Cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>1.242.409.074.902</i>
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	<i>199.527.003.746</i>
Tài sản không phân bổ	4.109.385.708.693
TỔNG CỘNG	<u>10.795.832.681.712</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Singapore	Mỹ	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.099.724.456.825	2.128.531.545.041	914.853.862.135	-	13.143.109.864.001
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	504.971.044.349	344.321.073.154	3.855.818.043	(853.147.935.546)	-
Tổng doanh thu thuần	10.604.695.501.174	2.472.852.618.195	918.709.680.178	(853.147.935.546)	13.143.109.864.001
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	387.025.766.868	20.303.994.005	(33.951.739.314)	-	373.378.021.559
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ					24.490.030.437
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	6.337.716.806.283	404.063.780.920	320.192.893.152	(425.920.146.830)	6.636.053.333.525
Tài sản không phân bổ					3.373.473.301.766
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.054.871.747.406	425.904.850.467	290.359.509.269	(579.464.359.881)	1.191.671.747.261
Tổng nợ phải trả không phân bổ					3.363.473.150.980
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	688.156.858.963	-	-	-	688.156.858.963
Tài sản cố định hữu hình	688.006.258.963	-	-	-	688.006.258.963
Tài sản cố định vô hình	150.600.000	-	-	-	150.600.000
Khấu hao và hao mòn	314.048.803.207	-	1.886.189.883	-	315.934.993.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm nay</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	12.429.767.456.256
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	412.659.162.748
Dịch vụ vận chuyển	294.460.852.559
Khác	6.222.392.438
TỔNG CỘNG	<u>13.143.109.864.001</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.636.053.333.525
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì</i>	5.949.374.708.237
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	619.927.568.389
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	66.751.056.899
Tài sản không phân bổ	3.373.473.301.766
TỔNG CỘNG	<u>10.009.526.635.291</u>

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	8.127.765.565	6.637.064.375
Từ 1 - 5 năm	12.568.896.762	12.150.183.161
Trên 5 năm	892.275.911.873	54.135.963.253
TỔNG CỘNG	<u>912.972.574.200</u>	<u>72.923.210.789</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	23.556.881.672	30.491.092.351
Từ 1 - 5 năm	103.619.241.059	103.054.392.128
Trên 5 năm	167.380.573.821	145.448.984.862
TỔNG CỘNG	<u>294.556.696.552</u>	<u>278.994.469.341</u>

Cam kết khác

Công ty và một đối tác doanh nghiệp ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Đối tác doanh nghiệp này không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Vào ngày 18 tháng 10 năm 2022, Công ty An Phát Complex 1 – công ty con của Công ty đã ký hợp đồng thuê đất lần 1 số 2504/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, tổng diện tích đất đi thuê khoảng 1.75 triệu m². Vào ngày 17 tháng 11 năm 2022, Công ty An Phát Complex 1 nhận được quyết định số 10956/QĐ-CTHĐU về việc miễn tiền thuê đất cho dự án Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1. Theo đó, Công ty An Phát Complex 1 được miễn tiền thuê đất từ tháng 11 năm 2022 cho tới hết tháng 10 năm 2035 đối với diện tích đất xây dựng nhà máy – kho tàng, đất trung tâm điều hành – dịch vụ thuộc địa bàn xã Quốc Tuấn, xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và từ tháng 11 năm 2022 cho tới hết tháng 3 năm 2036 đối với diện tích đất xây dựng nhà máy – kho tàng thuộc địa bàn xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, và từ tháng 11 năm 2022 tới hết tháng 2 năm 2071 đối với các diện tích khác.

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	18.270.893	16.850.235
- Euro (EUR)	10.729	10.058
- Đồng bảng Anh (GPB)	92,65	101,89
- Đô la Singapore (SGD)	15.954	17.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 3001/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 1 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc mua thêm 5.300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT"), tương ứng 17,91% tỷ lệ sở hữu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings. Giao dịch này đã được hoàn thành vào ngày 23 tháng 2 năm 2023. Số lượng cổ phần PBAT mà công ty sở hữu sau khi thực hiện giao dịch này là 6.260.000 cổ phiếu, chiếm 21,15% vốn điều lệ của PBAT.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

